

Số: 78 /XPHN-TCKT

V/v: Giải trình lãi quý II/2020  
và chênh lệch LNTT so với  
cùng kỳ năm 2019.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020.

**Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin chân thành cảm ơn Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Sau khi phát hành Báo cáo tài chính quý giữa niên độ quý II năm 2020 tại ngày 30 tháng 6, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin giải trình lãi quý II/2020 và nguyên nhân chênh lệch LNTT so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty đã có nhiều chuyển biến và phát triển hơn năm 2019 song vẫn còn gặp nhiều khó khăn của thị trường do tác động của dịch Covid-19 diễn ra trên toàn cầu. Công ty đã triển khai nhanh chóng sản xuất thêm các dòng sản phẩm kháng, diệt sát khuẩn phục vụ gia đình và kênh y tế mùa dịch và tăng cường bám sát thị trường, do đó doanh thu trong quý II/2020 đã đạt 7,619 tỷ đồng và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý II /2020 lãi 5,95 triệu đồng.

Trên đây là phần giải trình về lãi quý II/2020 và chênh lệch LNTT so với cùng kỳ năm 2019.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi gửi:  
- Như trên;  
- Lưu: TCKT, VP.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI**  
 Địa chỉ: 233B Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội  
 Tel: 02438587051 Fax: 02438584486

Mẫu số : B01a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý II năm 2020**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>75.280.236.339</b>	<b>72.189.816.295</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.269.469.726</b>	<b>5.525.630.423</b>
1. Tiền	111		1.269.469.726	5.525.630.423
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.3</b>	<b>44.500.000.000</b>	<b>48.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.500.000.000	48.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.026.614.751</b>	<b>9.064.412.196</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.483.255.218	5.109.404.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.256.241.180	3.230.322.970
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.273.720.870	1.641.548.528
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(986.602.517)	(916.863.671)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>17.688.076.317</b>	<b>7.426.314.413</b>
1. Hàng tồn kho	141		18.324.894.390	8.135.870.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(636.818.073)	(709.556.142)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.796.075.545</b>	<b>1.673.459.263</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		988.897.531	866.281.249
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	807.178.014	807.178.014
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>125.182.583.769</b>	<b>127.444.541.535</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51.708.676.356</b>	<b>54.333.165.404</b>
<b>I. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>42.238.193.717</b>	<b>44.729.364.031</b>
- Nguyên giá	222		122.877.521.309	122.877.521.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.639.327.592)	(78.148.157.278)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	<b>9.470.482.639</b>	<b>9.603.801.373</b>

M.S.D.



- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2.539.888.861	-2.406.570.127
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>524.540.721</b>	<b>524.540.721</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		524.540.721	524.540.721
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.3</b>	<b>71.250.000.000</b>	<b>71.250.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.250.000.000	71.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.699.366.692</b>	<b>1.336.835.410</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.699.366.692	1.336.835.410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>200.462.820.108</b>	<b>199.634.357.830</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>5.703.282.058</b>	<b>6.167.433.259</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.603.282.058</b>	<b>6.067.433.259</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.041.425.072	1.588.375.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	743.534.958	16.466.506
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	1.343.493	1.092.744
4. Phải trả người lao động	314		309.842.460	605.168.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.453.705.758	178.326.932
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	237.346.324	230.051.237
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		408.651.750	2.977.280.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		407.432.243	470.672.243
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>194.759.538.050</b>	<b>193.466.924.571</b>
<b>K.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>194.759.538.050</b>	<b>193.466.924.571</b>

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>-30.636.956.748</b>	<b>-31.929.570.227</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-31.929.570.227	-26.073.614.849
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.292.613.479	-5.855.955.378
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>200.462.820.108</b>	<b>199.634.357.830</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PT KÊ TOÁN

(Ký, họ tên)



Phạm Đức Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



10/08/2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.619.870.355	54.059.642.368	26.737.686.841	57.343.166.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	75.548.051	195.100.878	118.978.456	207.682.697
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.544.322.304	53.864.541.490	26.618.708.385	57.135.483.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.186.858.729	53.595.740.939	18.138.930.526	56.724.575.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.357.463.575	268.800.551	8.479.777.859	410.907.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.655.043.565	791.677.728	1.702.622.873	1.837.801.921
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.085.043	176.629.041	9.085.043	176.629.041
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.085.043	172.929.041	9.085.043	172.929.041
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	708.843.947	673.214.477	3.160.497.981	1.362.110.566
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.344.487.958	2.163.883.399	5.777.299.936	4.296.414.554
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(49.909.808)	(1.953.248.638)	1.235.517.772	(3.586.444.645)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	416.771.720	70.697.809	623.554.246	108.778.189
13. Chi phí khác	32	VI.7	360.915.481	256.396.416	566.458.539	499.119.553
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		55.856.239	(185.698.607)	57.095.707	(390.341.364)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.946.431	(2.138.947.245)	1.292.613.479	(3.976.786.009)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.946.431	(2.138.947.245)	1.292.613.479	(3.976.786.009)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11	0,46		99,6	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0,46		99,6	

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

PT KẾ TOÁN  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Phạm Đức Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

GIÁM ĐỐC

*[Signature]*  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÃ PHÒNG HÀ NỘI  
M.S.N: 0100100330370 tên, đóng dấu

1 x 1 I - 001/1611

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI**  
 Địa chỉ: 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình  
 Thanh Xuân, Hà Nội

**Mẫu số B03a - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.292.613.479	(3.976.786.009)
2. Điều chỉnh cho các khoản			927.951.995	2.031.467.046
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.624.489.048	3.100.546.171
- Các khoản dự phòng	03		(2.999.223)	472.677.238
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.702.622.873)	(1.714.685.404)
- Chi phí lãi vay	06		9.085.043	172.929.041
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		2.220.565.474	(1.945.318.963)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		168.058.599	(13.795.302.416)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.189.023.834)	(2.777.563.892)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		781.860.766	302.039.907
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(362.531.282)	(55.707.474)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(9.085.043)	(172.929.041)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(7.390.155.320)	(18.444.781.879)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(252.050.000)

1 2 3 4 5



2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.500.000.000)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.500.000.000	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.702.622.873	1.837.801.921
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>5.702.622.873</b>	<b>9.585.751.921</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.569.787.750	19.650.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.138.416.000)	(10.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.568.628.250)</b>	<b>9.650.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.256.160.697)</b>	<b>790.970.042</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.525.630.423	592.954.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.269.469.726</b>	<b>1.383.924.294</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

PT Kế Toán  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Phạm Đức Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Huy Lập

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xã phường Hà Nội  
Địa chỉ: 233B Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2020

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần xã phường Hà Nội là Công ty cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về chuyển chính thức Công ty xã phường Hà Nội thuộc Tổng công ty Hóa Chất Việt Nam thành Công ty cổ phần Xã phường Hà Nội.  
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần 7 ngày 24/12/2013 thì vốn điều lệ của Công ty là **129.724.750.000** đồng

Ngày 25/11/2014, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết tại sàn UpCOM- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: XPH

### 2- Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hóa chất và chất tẩy rửa tổng hợp

### 3- Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm ;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến ;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng ;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí ;
- Kinh doanh phân bón ( trừ các loại nhà nước cấm) ./.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-24)3858 7051 - Fax: (84-24) 3858 4486

### 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (" VND "), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

*Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC (" Thông tư 200" ) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.



- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- 3- **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

#### IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam ( Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng ( nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội
- Trong đó:
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội
  - Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền chính xác và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác**
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư
- Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá
- Đầu tư tài chính dài hạn là Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco. Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam và Công ty Cổ phần Vincom. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco có vốn điều lệ là 2000 tỷ đồng, trong đó: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội góp 71.25 tỷ đồng, chiếm gần 3,6% trên tổng vốn điều lệ, số vốn còn lại là do Công ty Cổ phần Vincom nắm giữ. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư trên thì Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco sẽ khai thác diện tích đất tại địa chỉ số 233 và 233B đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, diện tích này đứng tên Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội. Tuy nhiên, phần lớn các quyền và nghĩa vụ đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 30/06/2020. Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên Ban Giám đốc vẫn trình bày và ghi nhận khoản góp vốn đầu tư trên theo giá gốc.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.
- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

1000 1000



Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập quỹ dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, hết hạn sử dụng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCD hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/04/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua ( trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCD hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao < năm >**

|                          |         |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 05 - 30 |
| Máy móc thiết bị         | 06 - 15 |
| Phương tiện vận tải      | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCD vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm website, phần mềm kế toán, quyền sử dụng đất.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCD vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao < năm >**

|                   |    |
|-------------------|----|
| Website           | 3  |
| Phần mềm          | 5  |
| Quyền sử dụng đất | 44 |

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ. Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác ( trong giao dịch nhập khẩu ủy thác )



Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm hóa chất và chất tẩy rửa tổng hợp, doanh thu dịch vụ cho thuê kho và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm ( 05) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người mua sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

|                                   |                      |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>01- Tiền</b>                   | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>       |
| - Tiền mặt                        | 260.963.530          | 118.741.947          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.008.506.196        | 5.406.888.476        |
| - Tiền đang chuyển                |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.269.469.726</b> | <b>5.525.630.423</b> |

|                                       |                |                |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b> | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Đầu tư vào đơn vị khác;             | 71.250.000.000 | 71.250.000.000 |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

**03- Phải thu của khách hàng**

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
  - Công ty CP Thực phẩm Otrun
  - Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
  - Bưu điện Thành phố Hà Nội
  - Công ty phát hành báo chí Trung Ương
  - Công ty TNHH MTV Dạm Ninh Bình
  - Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Phạm Gia Phú
  - Công ty TNHH Tân Thành Đồng
  - Luyện Huy Tuấn
  - Công ty CP Bình Điền - Ninh Bình
  - Công ty CP Phùng Hưng
  - Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất Mỏ - Vinacomin
  - Phải thu khách hàng ngắn hạn khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

**04- Phải thu khác**

- a) Ngắn hạn
  - Phải thu về cổ phần hoá;
  - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Phải thu người lao động;
  - Ký cược, ký quỹ;
  - Cho mượn;

|                |                |
|----------------|----------------|
| <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| 3.483.255.218  | 5.109.411.362  |
| 232.462.823    | 232.462.823    |
| 221.500.411    | 221.500.411    |
| 261.708.806    |                |
| 423.198.436    | 240.007.000    |
| 28.886.000     | 140.250.000    |
| 140.250.000    | 181.135.166    |
| 181.135.166    | 279.207.246    |
| 276.907.246    | 531.002.740    |
|                | 1.199.000.000  |
| 853.890.965    | 1.233.159.985  |
| 863.315.365    | 851.685.991    |

|                |                |
|----------------|----------------|
| <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| Giá trị        | Giá trị        |
| Dự phòng       | Dự phòng       |



|                     |                    |                   |                      |          |
|---------------------|--------------------|-------------------|----------------------|----------|
| - Các khoản chi hộ; |                    |                   |                      |          |
| - Phải thu khác.    | 825.374.295        | 20.788.328        | 1.641.548.528        |          |
| - Phải thu khác (1) |                    |                   |                      |          |
| - Phải thu khác (2) |                    |                   |                      |          |
| b) Dài hạn          |                    |                   |                      |          |
| <b>Cộng</b>         | <b>825.374.295</b> | <b>20.788.328</b> | <b>1.641.548.528</b> | <b>0</b> |

**05- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

**06- Ngẫu**

**07- Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường;
  - Nguyên liệu, vật liệu;
  - Công cụ, dụng cụ;
  - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
  - Thành phẩm;
  - Hàng hóa;
  - Hàng gửi bán;
  - Hàng hóa kho bảo thuế.
- Cộng**

**08- Tài sản dở dang dài hạn**

- a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
- b) Xây dựng cơ bản dở dang
  - Mua sắm;
  - XDCB;
  - Sửa chữa.

**Cộng**

|             | Cuối kỳ               |                      | Đầu năm              |          |
|-------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------|
|             | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng |
|             | 10.841.341.893        | (118.527.326)        | 4.364.412.039        |          |
|             | 47.453.317            |                      | 39.670.577           |          |
|             | 7.436.099.179         | (518.290.747)        | 3.731.787.940        |          |
| <b>Cộng</b> | <b>18.324.894.389</b> | <b>(636.818.073)</b> | <b>8.135.870.556</b> | <b>0</b> |

  

|             | Cuối kỳ            |          | Đầu năm            |          |
|-------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|             | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
|             | 424.540.721        |          | 424.540.721        |          |
|             | 100.000.000        |          | 100.000.000        |          |
| <b>Cộng</b> | <b>524.540.721</b> |          | <b>524.540.721</b> |          |

09- Tàng, giám tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                  |                                 |                          |                    |                 |
| Số dư đầu năm                       | 47.961.786.961         | 65.431.296.951   | 8.984.392.295                   | 387.116.011              | 112.929.091        | 122.877.521.309 |
| - Mua trong năm                     |                        |                  |                                 |                          |                    |                 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành |                        |                  |                                 |                          |                    |                 |
| - Tặng khác                         |                        |                  |                                 |                          |                    |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   |                        |                  |                                 |                          |                    |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                        |                  |                                 |                          |                    |                 |
| - Giám khác                         |                        |                  |                                 |                          |                    |                 |
| Số dư cuối năm                      | 47.961.786.961         | 65.431.296.951   | 8.984.392.295                   | 387.116.011              | 112.929.091        | 122.877.521.309 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                  |                                 |                          |                    |                 |
| Số dư đầu năm                       | 15.674.185.360         | 25.326.130.886   | 4.255.159.140                   | 46.429.344               | 32.846.252.548     | 78.148.157.278  |
| - Khấu hao trong năm                | 1.263.212.478          | 1.044.476.000    | 158.014.758                     | 25.467.078               | 0                  | 2.491.170.314   |
| - Tặng khác                         | 626.162.194            | 0                | 0                               | 32.268.394               | 0                  | 658.430.588     |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   | 0                      | 0                | 0                               | 0                        | 0                  | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán              | 0                      | 0                | 0                               | 0                        | 0                  | 0               |
| - Giám khác                         |                        | 287.532.963      | 370.897.625                     |                          |                    | 658.430.588     |
| Số dư cuối năm                      | 16.937.397.838         | 26.370.606.886   | 4.413.173.898                   | 71.896.422               | 32.846.252.548     | 80.639.327.592  |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                  |                                 |                          |                    |                 |
| - Tại ngày đầu năm                  | 32.287.601.601         | 40.105.166.065   | 4.729.233.155                   | 340.686.667              | -32.733.323.457    | 44.729.364.031  |
| - Tại ngày cuối năm                 | 31.024.389.123         | 39.060.690.065   | 4.571.218.397                   | 315.219.589              | -32.733.323.457    | 42.238.193.717  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.



10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                   |                 |                          |                   |                |
| Số dư đầu năm                   | 11.732.048.500    |                 |                          | 278.323.000       | 12.010.371.500 |
| - Mua trong năm                 |                   |                 |                          |                   |                |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                   |                |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                   |                |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                   |                |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                   |                |
| Số dư cuối năm                  | 11.732.048.500    |                 |                          | 278.323.000       | 12.010.371.500 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                 |                          |                   |                |
| Số dư đầu năm                   | 2.128.247.127     |                 |                          | 278.323.000       | 2.406.570.127  |
| - Khấu hao trong năm            | 133.318.734       |                 |                          |                   | 133.318.734    |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                   |                |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                   |                |
| Số dư cuối năm                  | 2.261.565.861     |                 |                          | 278.323.000       | 2.539.888.861  |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                   |                 |                          |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm              | 9.603.801.373     |                 |                          |                   | 9.603.801.373  |
| - Tại ngày cuối năm             | 9.470.482.639     |                 |                          |                   | 9.470.482.639  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

13- Chi phí trả trước

14- Tài sản khác

- a) Ngán hạn
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

b) Dài hạn

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Vay và nợ thuế tài chính

| Cuối kỳ     | Đầu năm     |
|-------------|-------------|
| 988.897.531 | 866.281.249 |
| Cuối kỳ     | Đầu năm     |

Xét và ký

**16- Phải trả người bán**

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
  - Công ty Cổ phần Hoa Lan
  - Công ty CP Thương mại và XNK Phương Minh
  - Công ty TNHH bao bì Hoa Nam
  - Công ty TNHH Phát triển TM&DV Hoàng Tuấn
  - Công ty TNHH DECOS Việt Nam
  - Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt
  - Công ty cổ phần TM&DV Địa chất
  - Công ty TNHH An kỷ Hà Nội
  - Cty TNHH P.DUSSMANN VIETNAM
  - Công ty TNHH In và TM Linh Gia
  - Công ty Hóa chất SOFT - SCC
  - Phải trả các đối tượng khác

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
  - Các đối tượng khác
- d) Phải trả người bán là các bên liên quan

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- a) Phải nộp
  - Thuế giá trị gia tăng
  - Thuế tiêu thụ đặc biệt
  - Thuế xuất, nhập khẩu
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp
  - Thuế thu nhập cá nhân
  - Thuế tài Nguyên
  - Thuế nhà đất và Tiền thuê đất
  - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
  - Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác

**Cộng**

**18- Chi phí phải trả**

**19- Phải trả khác**

- a) Ngân hạn
  - Tài sản thừa chờ giải quyết;
  - Kinh phí công đoàn;
  - Bảo hiểm xã hội;
  - Bảo hiểm y tế;
  - Bảo hiểm thất nghiệp;
  - Phải trả về cổ phần hoá;

| Giá trị     | Số có khả năng trả nợ | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ |
|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| 61.114.460  | 61.114.460            | 195.572.300 | 195.572.300           |
| 335.000.000 | 335.000.000           |             |                       |
| 119.157.280 | 119.157.280           |             |                       |
| 28.674.876  | 28.674.876            | 28.674.876  | 28.674.876            |
| 118.208.000 | 118.208.000           |             |                       |
| 88.004.870  | 88.004.870            | 46.750.000  | 46.750.000            |
| 536.249.725 | 536.249.725           | 12.878.712  | 12.878.712            |
|             |                       | 61.649.962  | 61.649.962            |
| 170.391.000 | 170.391.000           | 13.552.000  | 13.552.000            |
| 584.624.861 | 584.624.861           | 103.648.875 | 103.648.875           |
|             |                       | 577.980.002 | 577.980.002           |
|             |                       | 547.668.562 | 547.668.562           |

| Đầu năm | Số phải nộp trong Kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|---------|----------------------|-------------------------|---------|
|---------|----------------------|-------------------------|---------|

|              |               |               |              |
|--------------|---------------|---------------|--------------|
|              | 2.327.447.568 | 2.327.447.568 |              |
| -807.178.014 | 700.000       | 449.251       | -807.178.014 |
| 449.251      |               |               | 700.000      |
|              | 35.938.569    | 35.938.569    |              |
| 643.493      | 5.126.250     | 5.126.250     | 643.493      |
| -806.085.270 | 2.369.212.387 | 2.368.961.638 | -805.834.521 |

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

|             |             |
|-------------|-------------|
| 45.296.476  | 90.101.502  |
| -29.051.528 | -29.051.534 |
| -6.530.865  | -5.522.202  |
| -4.353.910  | -2.609.317  |

010  
NG  
Ổ PH  
HÀ I  
XUAT





- c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm
  - + Vốn góp giảm trong năm
  - + Vốn góp cuối năm
  - Cổ tức, lợi nhuận đã chia
- e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển
  - Quỹ dự phòng tài chính
- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể
- 26- **Chênh lệch đánh giá tài sản**
- 27- **Chênh lệch tỷ giá**
- 28- **Nguồn kinh phí**

| Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-----------------|-----------------|
| 129.724.750.000 | 129.724.750.000 |
| 129.724.750.000 | 129.724.750.000 |
| 95.572.220.798  | 95.572.220.798  |

## VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

| Quý II năm nay | Quý II năm trước |
|----------------|------------------|
| 7.865.270.355  | 54.059.642.368   |
| 7.619.870.355  | 53.944.442.368   |
| 245.400.000    | 115.200.000      |

**Cộng:**

54.059.642.368

### 2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

| Quý II năm nay | Quý II năm trước |
|----------------|------------------|
| 23.415.251     | 172.261.657      |
| 52.132.800     | 22.839.221       |
| 75.548.051     | 195.100.878      |

**Cộng:**

### 3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

| Quý II năm nay | Quý II năm trước |
|----------------|------------------|
| 6.186.858.729  | 53.595.740.939   |
| 6.186.858.729  | 53.595.740.939   |

**Cộng:**

### 4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Lãi hàng bán trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

| Quý II năm nay | Quý II năm trước |
|----------------|------------------|
| 1.655.043.595  | 791.677.728      |

**Cộng:**

791.677.728

1.655.043.595



5- **Chi phí tài chính**  
 - Lãi tiền vay  
 - Lãi chênh lệch tỷ giá  
**Cộng:**

|  |                       |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|
|  | <b>Quý II năm nay</b> | <b>Quý II năm trước</b> |
|  | 9.085.043             | 172.929.041             |
|  | <b>9.085.043</b>      | <b>172.929.041</b>      |

6- **Thu nhập khác**  
 - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;  
 - Lãi do đánh giá lại tài sản;  
 - Tiền phạt thu được;  
 - Thuế được giảm;  
 - Các khoản khác.  
**Cộng**

|  |                       |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|
|  | <b>Quý II năm nay</b> | <b>Quý II năm trước</b> |
|  | 416.771.720           | 70.697.809              |
|  | <b>416.771.720</b>    | <b>70.697.809</b>       |

7- **Chi phí khác**  
 - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;  
 - Lỗ do đánh giá lại tài sản;  
 - Các khoản bị phạt;  
 - Các khoản khác.  
**Cộng**

|  |                       |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|
|  | <b>Quý II năm nay</b> | <b>Quý II năm trước</b> |
|  | 46.500.000            | 256.396.416             |
|  | 314.415.481           | 256.396.416             |
|  | <b>360.915.481</b>    | <b>256.396.416</b>      |

8- **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  |                       |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|
|  | <b>Quý II năm nay</b> | <b>Quý II năm trước</b> |
|  | 5.332.451.102         | 7.121.844.480           |
|  | 109.999.588           | 102.388.039             |
|  | 1.312.244.524         | 1.520.756.329           |
|  | 730.860.941           | 697.585.251             |
|  | 902.856.481           | 537.138.116             |
|  | <b>8.388.412.636</b>  | <b>9.979.712.215</b>    |

9- **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**  
 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;  
 - Chi phí nhân công;  
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;  
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;  
 - Chi phí khác bằng tiền.  
**Cộng**

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo KQKD.  
 - Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- 10- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**
- 11- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai



2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

#### **IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

**Phụ trách kế toán**

(Ký, họ tên)

**Phạm Đức Cường**

